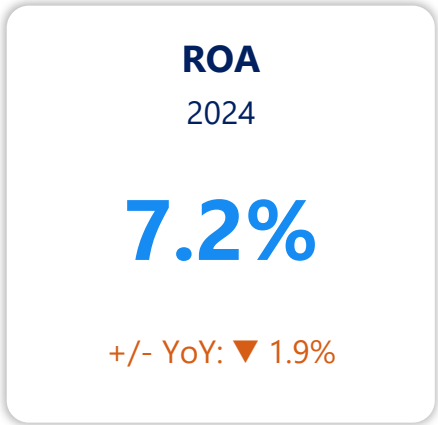
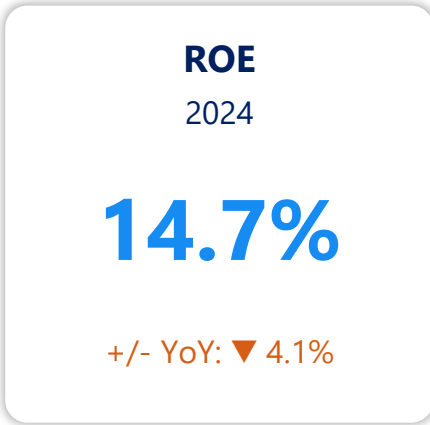
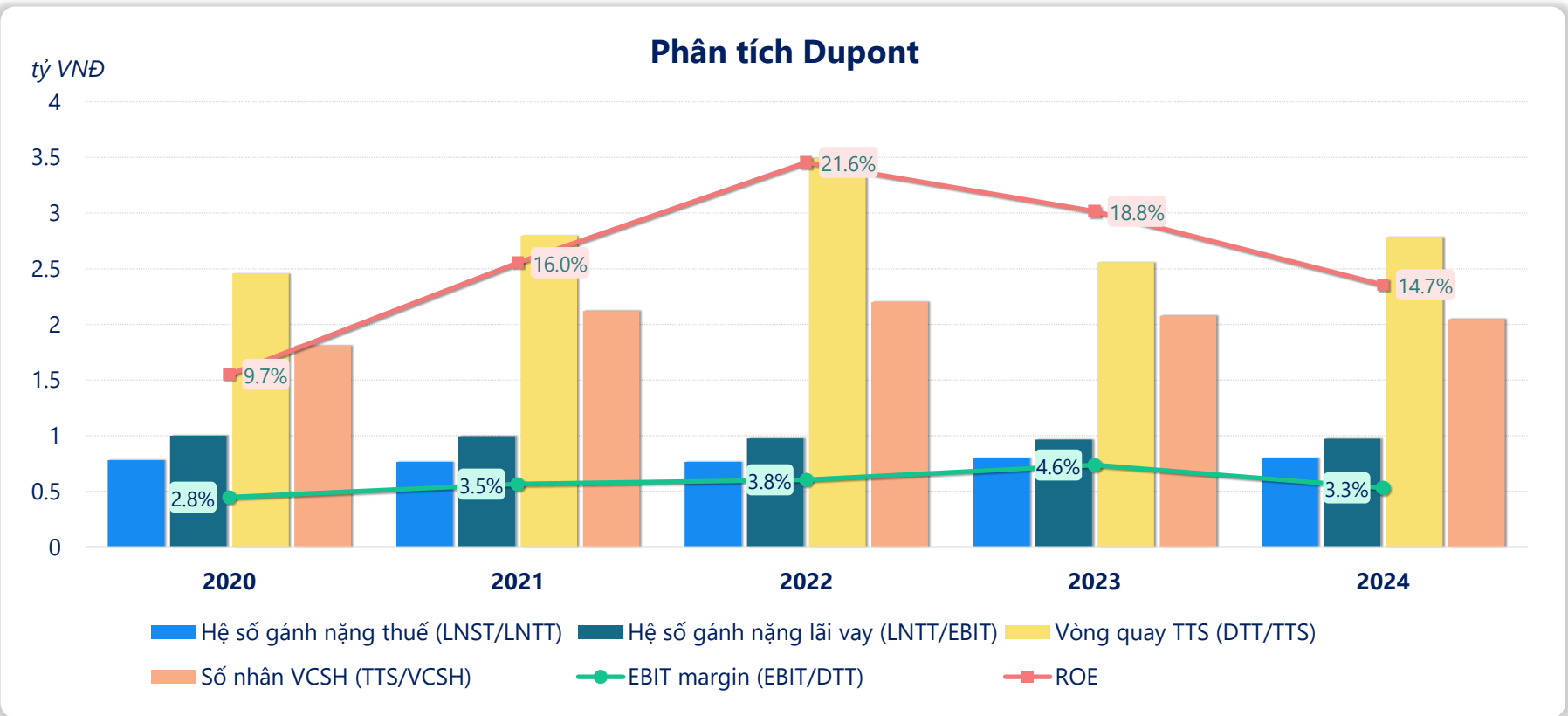
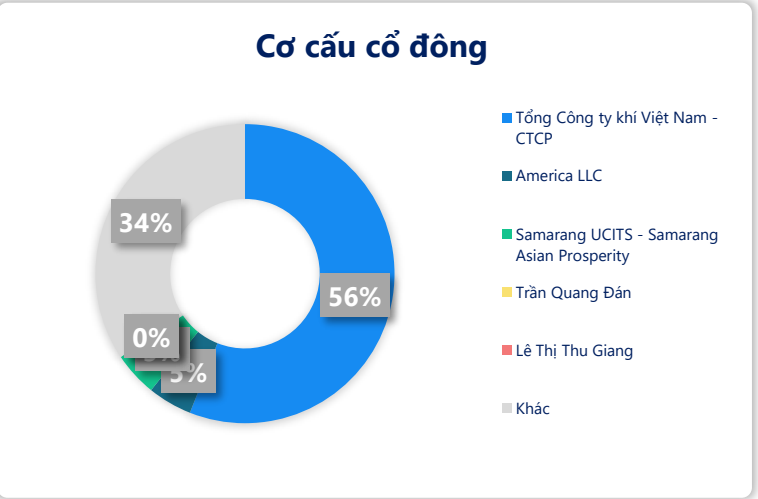


Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tố chính.

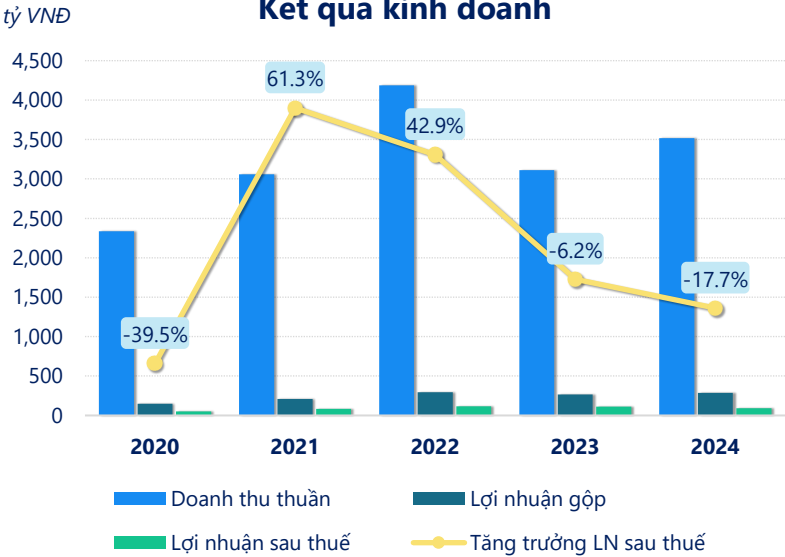
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,000
Sàn giao dịch		HSX
Khoảng giá 52 tuần		26,487 - 37,893
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		1,088
Số lượng CPLH (CP)		35,099,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)		110,370
Sở hữu nước ngoài		2.8%
Beta		1.35
EPS		2,587
P/E		12.0

	YTD	1T	3T	6T
CNG		-0.3%	-9.2%	-7.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



CTCP CNG Việt Nam (HSX: CNG)

Kết quả kinh doanh

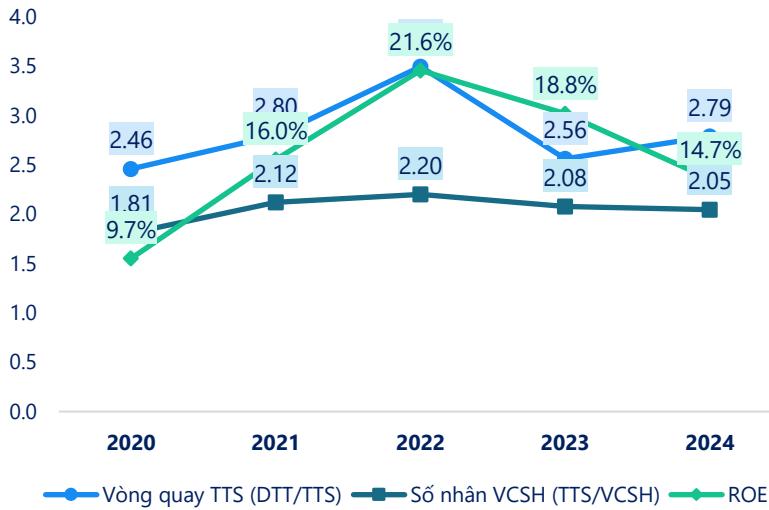


Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **giảm xuống** còn **3.32%**, phản ánh mức độ suy giảm trong hiệu suất hoạt động của công ty.

Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.80**, **tăng** so với năm trước thường phản ánh việc giảm đi gánh nặng thuế và các chi phí thuế khác.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.97**, **tăng** hơn so với năm trước thường phản ánh việc công ty đang chi trả chi phí lãi vay ít đi so với lợi nhuận trước thuế.

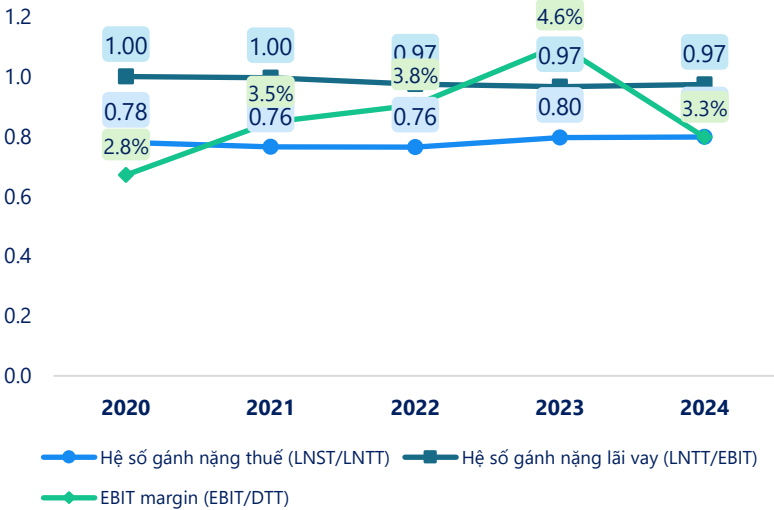
Vòng quay tài sản và ROE



Năm **2024**, **CNG** ghi nhận doanh thu thuần **3,517** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **90.80** tỷ đồng, lần lượt **tăng 13.0%** và **giảm 17.7%** so với năm trước.

Mặc dù doanh thu thuần tăng nhưng lợi nhuận sau thuế giảm, có thể do sự gia tăng của chi phí hoạt động hoặc giá vốn. Tuy nhiên, với **ROE** là **14.7%** thì công ty vẫn có mức sinh lợi ổn định và đảm bảo hiệu quả hoạt động.

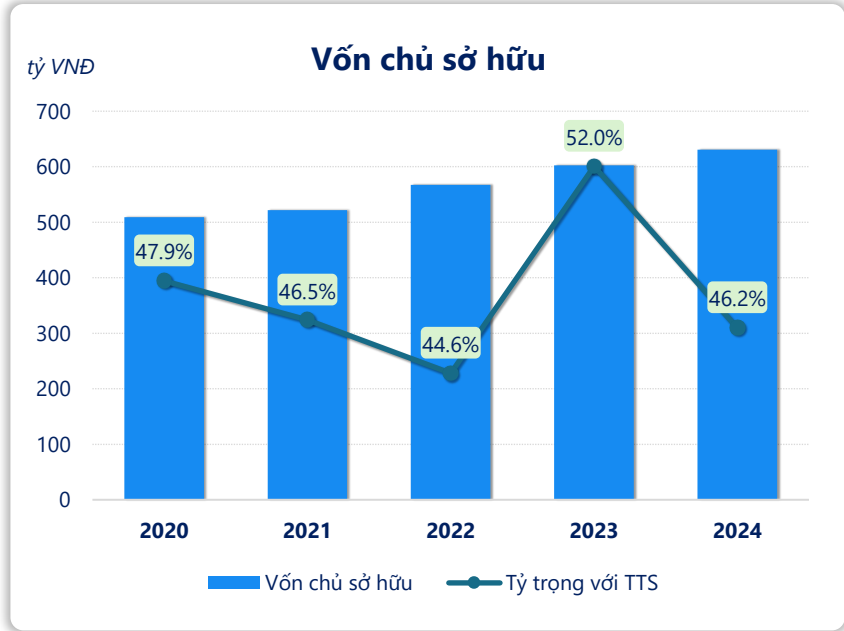
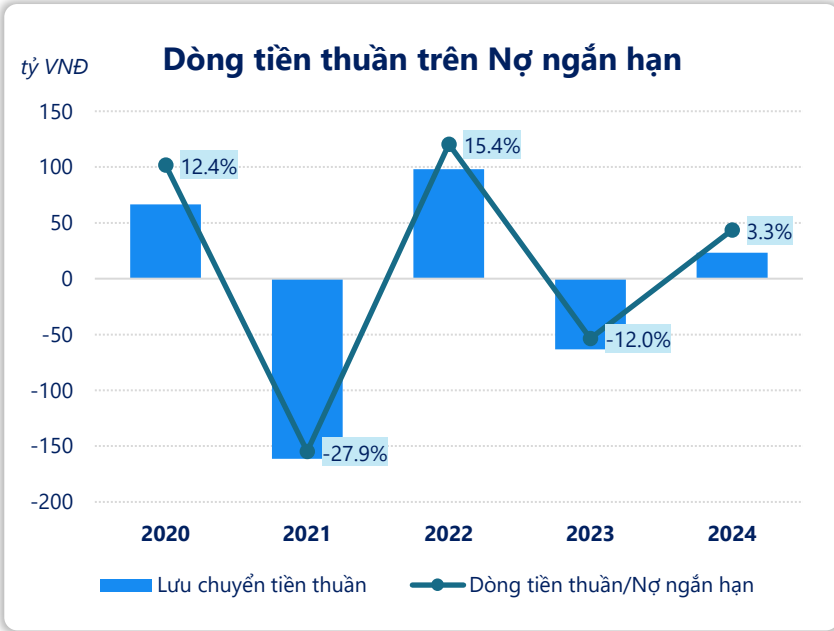
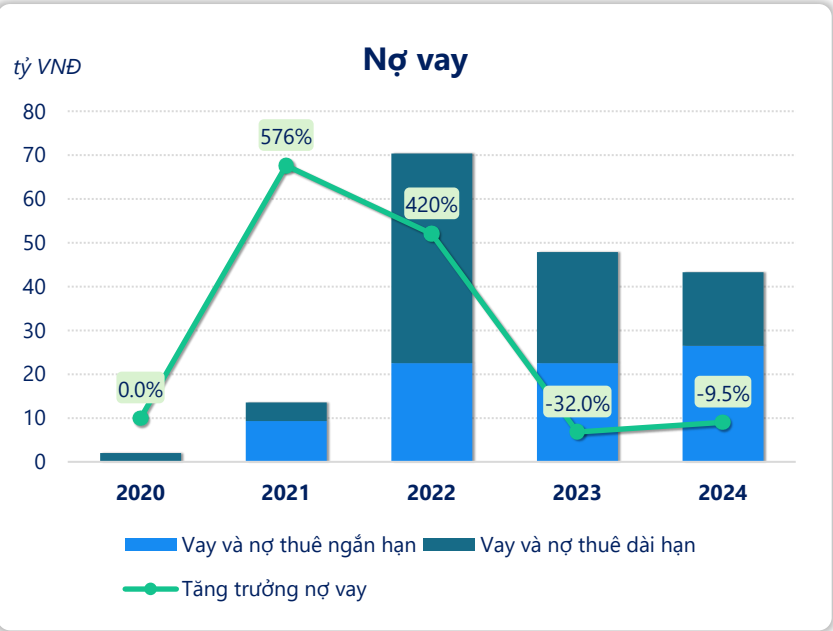
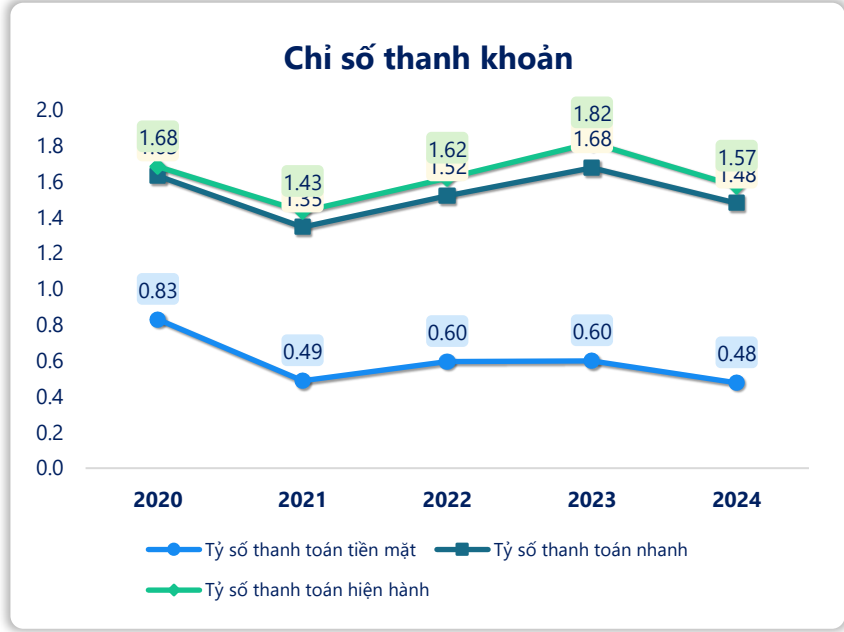
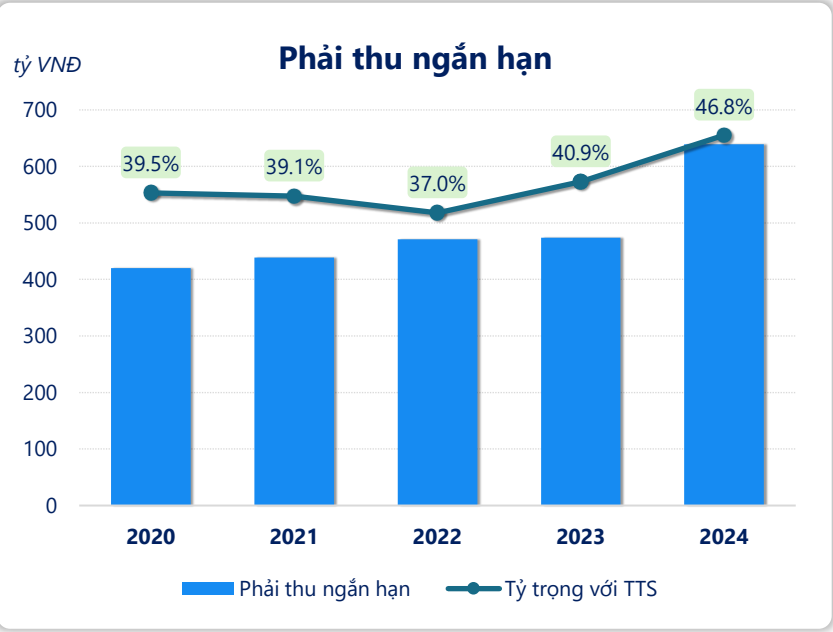
Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



Hiệu suất sử dụng tài sản được cải thiện khi vòng quay tổng tài sản **tăng lên** đến **2.79**, tăng khả năng tạo ra doanh thu từ tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **giảm xuống** còn **2.05** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH thấp hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,365	1,159	17.8%
Tài sản ngắn hạn	1,126	961	17.1%
Tiền và tương đương tiền	341	317	7.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	50.3	79.3	-36.6%
Phải thu ngắn hạn	639	474	34.8%
Hàng tồn kho	68.0	73.7	-7.8%
Tài sản ngắn hạn khác	27.8	16.7	66.5%
Tài sản dài hạn	240	198	21.3%
Phải thu dài hạn	0.53	0.33	60.7%
Tài sản cố định	210	160	31.2%
Bất động sản đầu tư	11.1	11.6	-4.3%
Tài sản dở dang	12.1	18.5	-34.6%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	5.78	7.02	-17.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	735	556	32.1%
Nợ ngắn hạn	715	529	35.1%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	26.4	22.5	17.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	627	447	40.4%
Nợ dài hạn	19.5	26.8	-27.1%
Vay và nợ thuê dài hạn	16.9	25.3	-33.4%
Nguồn vốn chủ sở hữu	631	603	4.7%
Vốn chủ sở hữu	631	603	4.7%
Vốn điều lệ	351	351	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,338	3,058	4,185	3,112	3,517
Giá vốn hàng bán	2,188	2,849	3,890	2,847	3,232
Lợi nhuận gộp	150	209	295	265	285
Doanh thu HĐTC	10.7	4.26	8.30	10.7	4.24
Chi phí TC	0.00	0.42	4.02	5.31	3.69
Chi phí lãi vay	0	0.42	4.02	4.85	3.06
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	25.5	26.8	35.8	38.7	57.0
Chi phí QLDN	72.6	76.5	109	109	115
LN thuần từ HĐKD	62.8	109	154	122	114
Lợi nhuận khác	2.52	-1.61	-0.39	16.3	0.07
LN trước thuế	65.4	108	154	138	114
Lợi nhuận sau thuế	51.0	82.3	118	110	90.8
LNST của CĐ cty mẹ	51.0	82.3	118	110	90.8

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	142	129	188	48.0	128
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-9.98	-248	-92.9	-34.8	-58.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-65.5	-42.5	2.80	-76.5	-46.6
Tiền đầu kỳ	377	444	282	381	317
Lưu chuyển tiền thuần	66.5	-161	98.2	-63.4	23.4
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.00	0.00
Tiền cuối kỳ	444	282	381	317	341